

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Chí Minh)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Bổ sung		Ước thực hiện 6 tháng		So sánh	
		NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
A	B	1	2			3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	49,690	188,625	203,209	38,415	172,710	143,174	68.29	63.06
I	Thu nội địa	49,690	23,831	-	-	50,158	20,622	100.94	86.53
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)								
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					115			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế) ngoài					606			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	10,750	5,805			9,633	4,982	89.61	85.82
5	Thuế thu nhập cá nhân					4,081			
6	Thuế bảo vệ môi trường								
7	Lệ phí trước bạ	9,200	5,612			7,398	4,104	80.41	73.13
8	Thu phí, lệ phí	600	600			578	454	96.33	75.67
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	480	480			52	52	10.83	10.83
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,710	684			272	50	15.91	7.31
12	Thu tiền sử dụng đất	24,950	9,850			27,141	10,828	108.78	109.93
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)								
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
16	Thu khác ngân sách	1,500	300			163	33	10.87	11.00
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500			119	119	23.80	23.80
II	Thu viện trợ								
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang					8,057	8,057		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	164,794	203,209	38,415	114,495	114,495	56.34	56.34
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		163,714	163,714		75,000	75,000	45.81	45.81
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1,080	39,495	38,415	39,495	39,495	100.00	100.00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Bổ sung	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh
1	2	3	4	5	6=5/(3+4)
	TỔNG CỘNG (I +II+III)	188,625	38,415	107,144	47.19%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	9,850	31,966	22,742	54.39%
	Chi đầu tư cho các dự án	9,850	31,966	22,742	54.39%
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	175,076	6,449	84,402	46.50%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	95,913	240	41,747	43.42%
2	Chi khoa học công nghệ	390		97	24.87%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4,346		1,942	44.68%
4	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin	1,542		515	33.40%
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	300		19	6.33%
6	Chi thể dục thể thao	355		95	26.76%
7	Chi bảo vệ môi trường	1,131		476	42.09%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	4,906	1,599	646	9.93%
9	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	27,441	4,130	18,561	58.79%
10	Chi đảm bảo xã hội	32,856		17,519	53.32%
11	Chi An ninh	2,806		874	31.15%
12	Chi Quốc phòng	2,219	480	1,911	70.80%
13	Chi khác	871			
III	Chi dự phòng ngân sách	3,699			
IV	Tiết kiệm 10% đầu năm	3,532			

BÁO CÁO THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số Quyết định của UBND Thành phố	Kinh phí được cấp
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		39,495,847,213
1	Kinh phí thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026	Số 5068/QĐ-UBND ngày 12/ 12/2025 của UBND thành phố	31,965,961,000
2	Kinh phí thực hiện mua xe ô tô	Số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố	1,080,000,000
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Thu nhập tăng thêm CBCC, viên chức 2025	Số 278/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND thành phố	2,266,134,006
4	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1)	Số 305/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND thành phố	1,010,000,000
5	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 2)	Số 846/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của UBND thành phố	318,000,000

6	Phân bổ kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	Số 424/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND thành phố	246,000,000
7	Bổ kinh phí cho các xã, để thực hiện Nghị Quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố (đi lại thuê nhà trọ CBCC 2026)	Số 425/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND thành phố	172,800,000
8	Phân bổ kinh phí hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026 theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về hỗ trợ công dân nhập ngũ, công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân	Số 499/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND thành phố	480,000,000
9	Hỗ trợ thủy lợi nội đồng trên địa bàn xã Chí Minh năm 2026	Số 423/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND thành phố	1,599,109,407
10	Phân bổ kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	Số 1130/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND thành phố	61,588,800
11	Bổ kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 đối với các trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thành phố	Số 1539/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố	240,094,000
12	Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	số 1843/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố	56,160,000

BIỂU TỔNG HỢP CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi từ nguồn dự phòng ngân sách	Căn cứ quyết định	Số tiền cấp
1	Kinh phí tổ chức, điều hành Đại hội các Hội đặc thù	Số 402/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 và 473/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Chí Minh	245,000,000
	TỔNG SỐ ĐÃ SỬ DỤNG		245,000,000

PHƯƠNG ÁN

Chuyển nguồn tăng thu ngân sách xã

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	Tổng số chuyển nguồn	5,843,097,830	
I	Xã An Thanh (cũ) chuyển nguồn 2024 sang 2025	68,098,006	
1	70% tăng thu năm 2024	68,098,006	
II	Xã Văn Tổ (cũ) chuyển nguồn 2024 sang 2025	144,634,817	
1	70% tăng thu năm 2024	144,634,817	
III	Xã Chí Minh (cũ) chuyển nguồn 2024 sang 2025	343,622,451	
1	70% tăng thu năm 2024	303,923,267	
2	70% tăng thu năm 2023	39,699,184	
IV	Xã Chí Minh	5,286,742,556	
1	70% tăng thu năm 2025	3,700,719,789	
2	30% tăng thu năm 2025	1,586,022,767	
B	Số chuyển đã sử dụng	556,355,274	
1	Chi trả thu nhập tăng thêm	556,355,274	
C	Phương án số chuyển nguồn chưa sử dụng	5,286,742,556	
1	Thực hiện cải cách tiền lương	3,700,719,789	
2	Mua sắm, cải tạo, sửa chữa, trả nợ các công trình xây dựng, an sinh xã hội	1,586,022,767	

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 06 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn Vị	Tên sự nghiệp	Tăng dự toán phân bổ đầu năm	Giảm dự toán phân bổ đầu năm	Ghi chú
	Tổng cộng		4,530	3,621	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	Quản lý nhà nước	660		Kinh phí hoạt động chung
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	Quản lý nhà nước	500		Kinh phí hoạt động chung
		Quản lý nhà nước		1,198	Kinh phí bầu cử (700), tiền thưởng theo NĐ 73(247), PC bán chuyên trách nghỉ(251)
		Quốc phòng		2,246	
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Quốc phòng	2,246		
4	Phòng Văn hóa – xã hội xã	Quản lý nhà nước	960		Kinh phí bầu cử(700), bổ sung biên chế(177), tiền thưởng NĐ 73(83)
5	Phòng Kinh tế xã	Quản lý nhà nước	95		Tiền thưởng theo NĐ 73
		Quản lý nhà nước		177	Giảm biên chế do luân chuyển
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	Quản lý nhà nước	69		Tiền thưởng theo NĐ 73